

排污许可证执行报告

(季报)

排污许可证编号：91110302801148435G003Q
单位名称：揖斐电电子（北京）有限公司—第一工厂
报告时段：2021年第01季
法定代表人（实际负责人）：兕玉幸三
技术负责人：石春歌
固定电话：01067882288
移动电话：15699897356

排污单位名称（盖章）

报告日期：2021年08月24日

承诺书

北京经济技术开发区行政审批局：

 揖斐电电子（北京）有限公司—第一工厂承诺提交的排污许可证执行报告中各项内容和数据均真实、有效，并愿承担相应法律责任。我单位将自觉接受环境保护主管部门监管和社会公众监督，如提交的内容和数据与实际情况不符，将积极配合调查，并依法接受处罚。

 特此承诺。

单位名称： (盖章)

法定代表人： (签字)

日 期：

企业基本信息
(一)排污单位基本信息

表1-1 排污单位基本信息 (电子电路制造)

序号	记录内容	生产单元	名称	数量或内容	计量单位	备注
		LPSR	半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
		LPT	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		M-SAP	铜箔	1.68	t	
			覆铜板	3.39	t	
			半固化片PP	0.87	t	
			铜球	1.40	t	
		MASK	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		Ni/Au	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		切边	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		半蚀刻	半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	

1	主要原料用量	去钻污	铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
		图形形成	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		外形加工	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		定位打孔	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		机械打孔	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		污水处理系统	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		激光打孔	半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
		电镀	半固化片PP	/	t/a	
			铜球	2.00	t	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	0.098	t	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
		端面研磨	覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	

		表面处理	半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
			覆铜板	/	t/a	
			半固化片PP	/	t/a	
			铜球	/	t/a	
			铜箔	/	t/a	
		LPSR	盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			硫酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			氢氧化钠	2.89	t	
			氧化铜粉	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	

				LPT	硫酸铜	/	t/a	
					还原剂（镀铜）	/	t/a	
					磷酸钠	0.25	t	
					亚氯酸钠	/	t/a	
					高锰酸钠	/	t/a	
					硫酸	/	t/a	
					蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
					盐酸	/	t/a	
					油墨	/	t/a	
					添加剂（镀镍金）	/	t/a	
					溶胀剂	/	t/a	
					双氧水	/	t/a	
					显影剂	/	t/a	
					添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
					粗化剂	/	t/a	
					氰化金钾	/	t/a	
					硼酸	/	t/a	
					添加剂（镀铜）	/	t/a	
					防氧化剂	/	t/a	
					氢氧化钠	/	t/a	
					氧化铜粉	/	t/a	
					硫酸铜	/	t/a	
					还原剂（镀铜）	/	t/a	
					脱脂液	/	t/a	
					亚氯酸钠	5.25	t	
					高锰酸钠	/	t/a	
					化学镍	/	t/a	
					蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
					硫酸	2.69	t	
					蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
					磷酸钠	/	t/a	
					添加剂（镀镍金）	/	t/a	
					溶胀剂	/	t/a	
				M-SAP	显影剂	1.98	t	
					添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
					盐酸	/	t/a	
					油墨	/	t/a	
					氰化金钾	/	t/a	
					硼酸	/	t/a	
					双氧水	148.36	t	
					氢氧化钠	/	t/a	
					氧化铜粉	/	t/a	
					粗化剂	0.32	t	
					脱脂液	/	t/a	
					添加剂（镀铜）	23.22	t	
					防氧化剂	/	t/a	
					化学镍	/	t/a	
					蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
					硫酸铜	13.93	t	
					还原剂（镀铜）	14.06	t	
					磷酸钠	/	t/a	
					亚氯酸钠	/	t/a	
					高锰酸钠	/	t/a	
					硫酸	/	t/a	
					蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
					盐酸	/	t/a	
					油墨	/	t/a	
					添加剂（镀镍金）	/	t/a	
					溶胀剂	/	t/a	
					双氧水	/	t/a	
					显影剂	/	t/a	
					添加剂BC（图形镀铜）	3.60	t	
					粗化剂	/	t/a	
					氰化金钾	/	t/a	
					硼酸	0.16	t	
					添加剂（镀铜）	/	t/a	
					防氧化剂	/	t/a	
					氢氧化钠	43.16	t	
					氧化铜粉	36.20	t	
					硫酸铜	/	t/a	

		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	12.17	t	
		硫酸	134.05	t	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
	MASK	显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		防氧化剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		防氧化剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	

Ni/Au	添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
	化学镍	/	t/a	
	蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
	硫酸铜	/	t/a	
	还原剂（镀铜）	/	t/a	
	磷酸钠	/	t/a	
	亚氯酸钠	/	t/a	
	高锰酸钠	/	t/a	
	硫酸	/	t/a	
	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
	盐酸	/	t/a	
	油墨	/	t/a	
	添加剂（镀镍金）	/	t/a	
	溶胀剂	/	t/a	
	双氧水	/	t/a	
	显影剂	/	t/a	
	添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
	粗化剂	/	t/a	
	氰化金钾	/	t/a	
	硼酸	/	t/a	
	添加剂（镀铜）	/	t/a	
	抗氧化剂	/	t/a	
	氢氧化钠	/	t/a	
	氧化铜粉	/	t/a	
	硫酸铜	/	t/a	
	还原剂（镀铜）	/	t/a	
	脱脂液	/	t/a	
	亚氯酸钠	/	t/a	
	高锰酸钠	/	t/a	
	化学镍	/	t/a	
蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a		
硫酸	/	t/a		
蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
磷酸钠	/	t/a		
添加剂（镀镍金）	/	t/a		
溶胀剂	/	t/a		
切边	显影剂	/	t/a	
	添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
	盐酸	/	t/a	
	油墨	/	t/a	
	氰化金钾	/	t/a	
	硼酸	/	t/a	
	双氧水	/	t/a	
	氢氧化钠	/	t/a	
	氧化铜粉	/	t/a	
	粗化剂	/	t/a	
	脱脂液	/	t/a	
	添加剂（镀铜）	/	t/a	
	抗氧化剂	/	t/a	
	化学镍	/	t/a	
	蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
	硫酸铜	/	t/a	
	还原剂（镀铜）	/	t/a	
	磷酸钠	/	t/a	
	亚氯酸钠	/	t/a	
	高锰酸钠	/	t/a	
	硫酸	/	t/a	
	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
	盐酸	/	t/a	
	油墨	/	t/a	
	添加剂（镀镍金）	/	t/a	
	溶胀剂	/	t/a	
	双氧水	/	t/a	
	显影剂	/	t/a	
	添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
	粗化剂	/	t/a	
氰化金钾	/	t/a		
硼酸	/	t/a		
添加剂（镀铜）	/	t/a		

			氢氧化剂	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
		半蚀刻	显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			硫酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			双氧水	14.178	t	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			抗氧化剂	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸	4.976	t	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	

2	主要辅料用量	去钻污	氢氧化钠	1.189	t	
			氧化铜粉	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			防氧化剂	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			硫酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			双氧水	3.453	t	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			防氧化剂	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	1.025	t	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸	2.617	t	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	2.40	t	
		图形形成	显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			氰化金钾	/	t/a	
			硼酸	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			氢氧化钠	/	t/a	
			氧化铜粉	/	t/a	
			粗化剂	/	t/a	
			脱脂液	/	t/a	
			添加剂（镀铜）	/	t/a	
			防氧化剂	/	t/a	
			化学镍	/	t/a	
			蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
			硫酸铜	/	t/a	
			还原剂（镀铜）	/	t/a	
			磷酸钠	/	t/a	
			亚氯酸钠	/	t/a	
			高锰酸钠	/	t/a	
			硫酸	/	t/a	
			蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
			盐酸	/	t/a	
			油墨	/	t/a	
			添加剂（镀镍金）	/	t/a	
			溶胀剂	/	t/a	
			双氧水	/	t/a	
			显影剂	/	t/a	
			添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	

	粗化剂	/	t/a		
	氰化金钾	/	t/a		
	硼酸	/	t/a		
	添加剂（镀铜）	/	t/a		
	防氧化剂	/	t/a		
	氢氧化钠	/	t/a		
	氧化铜粉	/	t/a		
	硫酸铜	/	t/a		
	还原剂（镀铜）	/	t/a		
	脱脂液	/	t/a		
	亚氯酸钠	/	t/a		
	高锰酸钠	/	t/a		
	化学镍	/	t/a		
	蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a		
	硫酸	/	t/a		
	蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
	磷酸钠	/	t/a		
	添加剂（镀镍金）	/	t/a		
	溶胀剂	/	t/a		
	外形加工	显影剂	/	t/a	
添加剂BC（图形镀铜）		/	t/a		
盐酸		/	t/a		
油墨		/	t/a		
氰化金钾		/	t/a		
硼酸		/	t/a		
双氧水		/	t/a		
氢氧化钠		/	t/a		
氧化铜粉		/	t/a		
粗化剂		/	t/a		
脱脂液		/	t/a		
添加剂（镀铜）		/	t/a		
防氧化剂		/	t/a		
化学镍		/	t/a		
蚀刻液（图形镀铜）		/	t/a		
硫酸铜		/	t/a		
还原剂（镀铜）		/	t/a		
磷酸钠		/	t/a		
亚氯酸钠		/	t/a		
高锰酸钠		/	t/a		
硫酸		/	t/a		
蚀刻液（蚀刻）		/	t/a		
盐酸		/	t/a		
油墨		/	t/a		
添加剂（镀镍金）		/	t/a		
溶胀剂		/	t/a		
双氧水		/	t/a		
显影剂		/	t/a		
添加剂BC（图形镀铜）		/	t/a		
粗化剂		/	t/a		
氰化金钾		/	t/a		
硼酸		/	t/a		
添加剂（镀铜）		/	t/a		
防氧化剂		/	t/a		
氢氧化钠		/	t/a		
氧化铜粉		/	t/a		
硫酸铜		/	t/a		
还原剂（镀铜）		/	t/a		
脱脂液		/	t/a		
亚氯酸钠		/	t/a		
高锰酸钠		/	t/a		
化学镍		/	t/a		
蚀刻液（图形镀铜）		/	t/a		
硫酸		/	t/a		
蚀刻液（蚀刻）		/	t/a		
磷酸钠		/	t/a		
添加剂（镀镍金）		/	t/a		
溶胀剂		/	t/a		
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
	盐酸	/	t/a		

		双氧水	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
	污水处理系统	显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		盐酸	24.18	t	
		油墨	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		氢氧化钠	297.28	t	
		氧化铜粉	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸	21.84	t	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	

	激光打孔	盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		氢氧化钠	/	t/a	
		氧化铜粉	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		添加剂（镀镍金）	/	t/a	
		溶胀剂	/	t/a	
		显影剂	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
		盐酸	/	t/a	
		油墨	/	t/a	
		氰化金钾	/	t/a	
		硼酸	/	t/a	
		双氧水	/	t/a	
		氢氧化钠	2.07	t	
		氧化铜粉	/	t/a	
		粗化剂	/	t/a	
		脱脂液	/	t/a	
		添加剂（镀铜）	/	t/a	
		抗氧化剂	/	t/a	
		化学镍	/	t/a	
		蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
		硫酸铜	/	t/a	
		还原剂（镀铜）	/	t/a	
		磷酸钠	/	t/a	
		亚氯酸钠	/	t/a	
		高锰酸钠	/	t/a	
		硫酸	/	t/a	
		蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	

				电镀	盐酸	/	t/a	
					油墨	/	t/a	
					添加剂（镀镍金）	/	t/a	
					溶胀剂	/	t/a	
					双氧水	7.421	t	
					显影剂	/	t/a	
					添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
					粗化剂	/	t/a	
					氰化金钾	/	t/a	
					硼酸	0.018	t	
					添加剂（镀铜）	2.40	t	
					抗氧化剂	/	t/a	
					氢氧化钠	/	t/a	
					氧化铜粉	/	t/a	
					硫酸铜	1.425	t	
					还原剂（镀铜）	2.932	t	
					脱脂液	/	t/a	
					亚氯酸钠	/	t/a	
					高锰酸钠	0.075	t	
					化学镍	/	t/a	
					蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
					硫酸	6.122	t	
					蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
					磷酸钠	/	t/a	
					添加剂（镀镍金）	/	t/a	
					溶胀剂	1.20	t	
					显影剂	/	t/a	
				端面研磨	显影剂	/	t/a	
					添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
					盐酸	/	t/a	
					油墨	/	t/a	
					氰化金钾	/	t/a	
					硼酸	/	t/a	
					双氧水	/	t/a	
					氢氧化钠	/	t/a	
					氧化铜粉	/	t/a	
					粗化剂	/	t/a	
					脱脂液	/	t/a	
					添加剂（镀铜）	/	t/a	
					抗氧化剂	/	t/a	
					化学镍	/	t/a	
					蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
					硫酸铜	/	t/a	
					还原剂（镀铜）	/	t/a	
					磷酸钠	/	t/a	
					亚氯酸钠	/	t/a	
					高锰酸钠	/	t/a	
					硫酸	/	t/a	
					蚀刻液（蚀刻）	/	t/a	
					盐酸	/	t/a	
					油墨	/	t/a	
					添加剂（镀镍金）	/	t/a	
					溶胀剂	/	t/a	
					双氧水	/	t/a	
					显影剂	/	t/a	
					添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a	
					粗化剂	/	t/a	
					氰化金钾	/	t/a	
					硼酸	/	t/a	
					添加剂（镀铜）	/	t/a	
					抗氧化剂	/	t/a	
					氢氧化钠	/	t/a	
					氧化铜粉	/	t/a	
					硫酸铜	/	t/a	
					还原剂（镀铜）	/	t/a	
					脱脂液	/	t/a	
					亚氯酸钠	/	t/a	
					高锰酸钠	/	t/a	
					化学镍	/	t/a	
					蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a	
					硫酸	/	t/a	

						蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
						磷酸钠	/	t/a		
						添加剂（镀镍金）	/	t/a		
						溶胀剂	/	t/a		
						显影剂	/	t/a		
						添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a		
						盐酸	/	t/a		
						油墨	/	t/a		
						氰化金钾	/	t/a		
						硼酸	/	t/a		
						双氧水	/	t/a		
						氢氧化钠	/	t/a		
						氧化铜粉	/	t/a		
						粗化剂	/	t/a		
						脱脂液	/	t/a		
						添加剂（镀铜）	/	t/a		
						抗氧化剂	/	t/a		
						化学镍	/	t/a		
						蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a		
						硫酸铜	/	t/a		
						还原剂（镀铜）	/	t/a		
						磷酸钠	/	t/a		
						亚氯酸钠	/	t/a		
						高锰酸钠	/	t/a		
						硫酸	/	t/a		
						蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
						盐酸	/	t/a		
						油墨	/	t/a		
						添加剂（镀镍金）	/	t/a		
						溶胀剂	/	t/a		
						双氧水	/	t/a		
						显影剂	/	t/a		
						添加剂BC（图形镀铜）	/	t/a		
						粗化剂	/	t/a		
						氰化金钾	/	t/a		
						硼酸	/	t/a		
						添加剂（镀铜）	/	t/a		
						抗氧化剂	/	t/a		
						氢氧化钠	/	t/a		
						氧化铜粉	/	t/a		
						硫酸铜	/	t/a		
						还原剂（镀铜）	/	t/a		
						脱脂液	/	t/a		
						亚氯酸钠	/	t/a		
						高锰酸钠	/	t/a		
						化学镍	/	t/a		
						蚀刻液（图形镀铜）	/	t/a		
						硫酸	/	t/a		
						蚀刻液（蚀刻）	/	t/a		
						磷酸钠	/	t/a		
						添加剂（镀镍金）	/	t/a		
						溶胀剂	/	t/a		
						用电量		13000	KWh	
						蒸汽消耗量		/	MJ	
						天然气	用量	/	m³	
							硫分	/	%	
灰分	/	%								
挥发分	/	%								
热值	/	MJ/kg								
						天然气	用量	/	t	
							硫分	/	%	
							灰分	/	%	
							挥发分	/	%	
热值	/	MJ/kg								
						用电量		35520	KWh	
						蒸汽消耗量		/	MJ	
						天然气	用量	254234	m³	全厂燃气用量，不可分
							硫分	/	%	
灰分	/	%								
挥发分	/	%								

		用电量	热值	342 1403310	其它 KWh	MJ/m³
		蒸汽消耗量		/	MJ	
MASK	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
	用电量		30800	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
Ni/Au	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
	用电量		15900	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
切边	用电量		2000	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
半蚀刻	用电量		26640	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
去钻污	天然气	挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
		用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
	用电量		30400	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
图形形成	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
	用电量		8460	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
外形加工	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
	用电量		2580	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
定位打孔	天然气	用量	/	m³		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
	用电量		6120	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
机械打孔	用电量		54640	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		
	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
污水处理系统	天然气	用量	/	t		
		硫分	/	%		
		灰分	/	%		
		挥发分	/	%		
		热值	/	MJ/kg		
	用电量		428035	KWh		
	蒸汽消耗量		/	MJ		

			激光打孔	用电量		574400	KWh	
				蒸汽消耗量		/	MJ	
				天然气	用量	/	t	
					硫分	/	%	
					灰分	/	%	
					挥发分	/	%	
					热值	/	MJ/kg	
			电镀	用电量		98600	KWh	
				蒸汽消耗量		/	MJ	
				天然气	用量	/	t	
					硫分	/	%	
					灰分	/	%	
					挥发分	/	%	
					热值	/	MJ/kg	
			端面研磨	天然气	用量	/	t	
					硫分	/	%	
					灰分	/	%	
					挥发分	/	%	
					热值	/	MJ/kg	
				用电量		80	KWh	
				蒸汽消耗量		/	MJ	
			表面处理	天然气	用量	/	t	
					硫分	/	%	
					灰分	/	%	
					挥发分		%	
					热值	/	MJ/kg	
				用电量		800	KWh	
				蒸汽消耗量		/	MJ	
4	生产规模	LPSR		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		LPT		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		M-SAP		多层印制电路板		22000	m²	一厂生产规模
		MASK		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/	MJ	
		Ni/Au		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		切边		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		半蚀刻		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		去钻污		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		图形形成		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		外形加工		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		定位打孔		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		机械打孔		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		激光打孔		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		电镀		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		端面研磨		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		表面处理		多层印制电路板		/		
				多层印制电路板		/		
		LPSR		正常运行时间		0	h	
				非正常运行时间		0	h	
				停产时间		2208	h	
				生产负荷		0	%	
		LPT		正常运行时间		1360	h	
				非正常运行时间		0	h	
				停产时间		848	h	
				生产负荷		0	%	
		M-SAP		正常运行时间		1798	h	
				非正常运行时间		0	h	
				停产时间		411	h	
				生产负荷		0	%	
				正常运行时间		0	h	

5	运行时间和生产负荷	MASK	非正常运行时间	0	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	0	%	
		Ni/Au	正常运行时间	0	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	0	%	
		切边	正常运行时间	575	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	1633	h	
			生产负荷	45	%	
		半蚀刻	正常运行时间	233	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	1975	h	
			生产负荷	58	%	
		去钻污	正常运行时间	1284	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	924	h	
			生产负荷	52	%	
		图形形成	正常运行时间	520	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	1688	h	
			生产负荷	65	%	两厂生产负荷量，不可分
		外形加工	正常运行时间	0	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	0	%	
		定位打孔	正常运行时间	583	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	1625	h	
			生产负荷	51	%	
		机械打孔	正常运行时间	0	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	0	%	
		污水处理系统	正常运行时间	2208	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	0	h	
			生产负荷	53	%	
		激光打孔	正常运行时间	1825	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	383	h	
			生产负荷	61	%	
		电镀	正常运行时间	504	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	1704	h	
			生产负荷	86	%	两厂电镀整体负荷，不可分
		端面研磨	正常运行时间	0	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	0	%	
		表面处理	正常运行时间	0	h	
			非正常运行时间	0	h	
			停产时间	2208	h	
			生产负荷	0	%	
6	主要产品产量	LPSR	多层印制电路板	/		
		LPT	多层印制电路板	/		
		M-SAP	多层印制电路板	/		第一工厂为整个公司生产线的一个工序，无法单独计算产量；生产量统计再第二工厂中。
		MASK	多层印制电路板	/		
		Ni/Au	多层印制电路板	/		
		切边	多层印制电路板	/		
		半蚀刻	多层印制电路板	/		
		去钻污	多层印制电路板	/		
		图形形成	多层印制电路板	/		
		外形加工	多层印制电路板	/		
		定位打孔	多层印制电路板	/		
		机械打孔	多层印制电路板	/		
		激光打孔	多层印制电路板	/		
		电镀	多层印制电路板	/		
		端面研磨	多层印制电路板	/		
		表面处理	多层印制电路板	/		

7	取排水	LPSR	工业新鲜水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		LPT	工业新鲜水	/	t	
			回用水	928	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		M-SAP	工业新鲜水	5159	t	
			回用水	11546	t	
			废水排放量	/	t	
		MASK	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		Ni/Au	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		切边	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		半蚀刻	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		去钻污	工业新鲜水	/	t	
			回用水	6649	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		图形形成	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		外形加工	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		定位打孔	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		机械打孔	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		污水处理系统	工业新鲜水	2948	t	一厂非生产自来水用量，不可分
			回用水	2789	t	一厂中水总用量83640吨，不可分
			生活用水	1106	t	一厂总用量，不可分
			废水排放量	72363	t	一厂整体排放量，不可分
		激光打孔	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		电镀	工业新鲜水	/	t	
			回用水	323	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		端面研磨	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
		表面处理	工业新鲜水	/	t	
			回用水	/	t	
			生活用水	/	t	
			废水排放量	/	t	
8	污染治理设施计划投资情况	全厂	治理设施编号	/		
			治理设施类型	/		
			开工时间	/		
			建设投产时间	/		
			计划总投资	/	万元	

			报告周期内累计完成投资	/	万元	
--	--	--	-------------	---	----	--

(二)燃料分析表

表2-1 燃料分析表

序号	生产单元	工艺名称	类型	参数	单位	值
----	------	------	----	----	----	---

实际排放情况及达标判定分析

(一)实际排放量信息

表3-1 废气排放量

排放口类型	排放口编码	排放口名称	污染物	实际排放量（吨）				备注
				1月份	2月份	3月份	季度合计	
其他合计			颗粒物	/	/	/	0	
			苯系物	/	/	/	0	
			甲醛	/	/	/	0	
			硫酸雾	/	/	/	0	
			硫化氢	/	/	/	0	
			氯化氢	/	/	/	0	
			氰化氢	/	//	/	0	
			氨（氨气）	/	/	/	0	
			非甲烷总烃	/	/	/	0	
			苯	/	/	/	0	
全厂合计			颗粒物	/	/	/	0	
			SO2	/	/	/	0	
			NOx	/	/	/	0	
			VOCs				0	

表3-2 废水排放量

排放口类型	排放方式	排放口编码	排放口名称	污染物	实际排放量（吨）				备注
					1月份	2月份	3月份	季度合计	
主要排放口	间接排放	DW003	车间排口	总镍	0.0001	0.0005	0.0003	0.0009	
				总铜	/	/	/	0	
		DW002	厂区总排口	氨氮（NH3-N）	0.0199	0.0188	0.0125	0.0512	
				总氰化物	/	/	/	0	
				石油类	/	/	/	0	
				化学需氧量	1.1723	1.4176	1.9083	4.4982	
				硼	/	/	/	0	
				悬浮物	/	/	/	0	
				阴离子表面活性剂	/	/	/	0	
				甲醛	/	/	/	0	
				动植物油	/	/	/	0	
				甲醇	/	/	/	0	
				总磷（以P计）	/	/	/	0	
				总铜	/	/	/	0	
				硫酸盐（以SO42-计）	/	/	/	0	
				总锰	/	/	/	0	
				总氮（以N计）	/	/	/	0	
				五日生化需氧量	/	/	/	0	
				氯化物（以Cl-计）	/	/	/	0	
				pH值	/	/	/	/	
				甲醇	/	/	/	0	
				悬浮物	/	/	/	0	
				总氮（以N计）	/	/	/	0	
				总镍	0.0001	0.0005	0.0003	0.0009	
				硫酸盐（以SO42-计）	/	/	/	0	

全厂间接排放合计	甲醛	/	/	/	0	
	总磷（以P计）	/	/	/	0	
	氨氮（NH3-N）	0.0199	0.0188	0.0125	0.0512	
	pH值	/	/	/	/	
	总氰化物	/	/	/	0	
	硼	/	/	/	0	
	动植物油	/	/	/	0	
	石油类	/	/	/	0	
	化学需氧量	1.1723	1.4176	1.9083	4.4982	
	总铜	/	/	/	0	
	阴离子表面活性剂	/	/	/	0	
	氯化物（以Cl-计）	/	/	/	0	
	总锰	/	/	/	0	
	五日生化需氧量	/	/	/	0	

注：实际排放量指报告执行期内实际排放量

(二)超标排放信息

表4-1 有组织废气污染物超标时段小时均值报表

超标时段	生产设施编号	排放口编号	超标污染物种类	实际排放浓度（折标，mg/m3）	超标原因说明
------	--------	-------	---------	------------------	--------

表4-2 废水污染物超标时段日均值报表

超标时段	排放口编号	超标污染物种类	实际排放浓度（折标，mg/L）	超标原因说明
------	-------	---------	-----------------	--------

(三)污染治理设施异常运转信息

表5-1 废气污染治理设施异常情况汇总表

(超标时段)	故障设施	故障原因	各排放因子浓度（mg/m3）		应对措施
开始时段-结束时段			污染因子	排放范围	

(四)结论

揖斐电电子（北京）有限公司—第一工厂，废水主要污染物为总镍、氨氮和化学需氧量，对应的排口为车间排口DW003和厂区总排口DW002。DW003总镍的排放量为0.0009吨，DW002氨氮和化学需氧量的排放量分别为0.051吨、4.498吨；申请年排放量限值总镍为0.0041t/a、氨氮为0.498t/a、化学需氧量为19.832t/a，现有污染物排放量满足许可排放量的要求。揖斐电电子（北京）有限公司—第一工厂自领证之日起，各项污染物均可实现达标排放。
